ĐỜI SỐNG SONG NGỮ CỦA NGƯỜI CỐNG VÀ HÀ NHÌ Ở TÂY BẮC

TRẦN VĂN HÀ

Nhìn nhận về đặc điểm hiện tượng song ngữ các tộc người thiểu số Việt Nam, các nhà ngôn ngữ học quan tâm đến lĩnh vực này ở nước ta cho rằng: có những nét khác nhau, phản ánh tính đặc thù của từng tộc người, liên quan đến văn hoá, địa bàn cư trú và số lượng người trong cộng đồng ấy..., quá trình hình thành, hoạt động của các trạng thái song ngữ có mối liên hệ đến sự phát triển xã hội- kinh tế vùng các dân tộc thiểu số[1] (Hoàng Tuệ, 1985 và Trần Trí Dõi, 2000). Kết luận này hàm chỉ rằng: quan tâm đến song ngữ không chỉ để nhận thức tường minh hơn các trạng thái song ngữ và vai trò của hiện tượng ngôn ngữ này đối với sự phát triển các dân tộc thiểu số, mà còn giúp cho việc nhìn nhận những nét mới trong mối quan hệ dân tộc hiện nay ở nước ta.

Phân tích của chúng tôi tập trung vào quá trình hình thành trạng thái song ngữ và vai trò của tiếng Việt trong giao tiếp với tư cách là ngôn ngữ quốc gia trong những môi trường khác nhau ở hai bản người Hà Nhì và một bản người Cống thuộc nhóm ngôn ngữ Tạng- Miến. Nghiên cứu này được thực hiện vào các tháng 3, 5 của năm 2002 và 2003 tại 3 bản vùng cao Tây Bắc, cách Hà Nội 600 km.

1. Đôi nét về đặc điểm kinh tế - xã hội ở các điểm nghiên cứu

Ba điểm được chọn làm đối tượng nghiên cứu của chúng tôi là: Bản Nậm Hạ A của người Hà Nhì, bản Po Lếch của người Cống ở xã Kan Hồ, huyện Mường Tè, tỉnh Lai Châu và bản Chòn Thèn của người Hà Nhì ở xã Y Tý, huyện Bát Xát, tỉnh Lào Cai.

Nậm Hạ A và Po Lếch là 2 trong số 9 làng, bản của xã Kan Hồ. Với 30 hộ, 185 người, tổng diện tích đất ruộng 0,9 ha, nương rẫy - 18 ha, Nậm Hạ A có diện tích canh tác bình quân đầu người là 148 m^2; trong khi đó, người Cống ở bản Po Lếch chỉ có một loại đất nương, dân số ít hơn (34 hộ, 128 người) nên đất bình quân đầu người là 250 m^2, gần gấp 2 lần so với Nậm Hạ A. Sản xuất nông nghiệp là hoạt động chính của đồng bào. Ở cả hai bản đều không có hộ nào có thu nhập bổ sung từ buôn bán các sản phẩm nông nghiệp và hàng hoá. Ngoài cây lương thực chính là lúa - với năng suất lúa ruộng trung bình 6 tấn/ ha (hai vụ), lúa nương - khoảng 1,3 tấn/ha, đồng bào còn có nguồn thu từ cây ngô (năng suất 4 tấn/ha) và sắn (22 tấn/ ha). Hái lượm, săn bắt tuy không mang lại hiệu quả cao nhưng cũng là nguồn bổ sung thực phẩm quan trọng cho bữa ăn của gia đình Hà Nhì và Cống. Tuy chỉ có 8/30 hộ bị thiếu đói vào các tháng giáp hạt nhưng mức sống của nhóm Hà Nhì ở Nậm Hạ A thuộc diện nghèo. Mức sống của người Cống ở Po Lếch còn thấp hơn, với đa số hộ trong bản được coi là rất nghèo. Năm 2001, cả bản có 17 hộ thiếu lương thực từ 3 tháng trở lên; trong số đó có 9 hộ thiếu lương thực từ 8 đến 10 tháng. Theo báo cáo của chính quyền xã, thu nhập bình quân đầu người của người dân Nậm Hạ A và Po Lếch vào khoảng từ 52.000 đồng đến 64.000 đồng/tháng, thuộc diện có thu nhập bình quân đầu người ở mức thấp nhất của huyện Mường Tè. Tỷ lệ nghèo đói của xã Kan Hồ vào thời điểm nghiên cứu là 52%; con số tương ứng của Nậm Hạ A và Po Lếch là 74% và 85%.

Người Hà Nhì ở Nậm Hạ A có quan hệ với người Kinh nhiều hơn các bản khác của xã Kan Hồ. Môi trường tiếp xúc ngôn ngữ này giúp họ

[1] Theo các nhà ngôn ngữ học, nước ta hiện có 3 trạng thái song ngữ ở các dân tộc thiểu số: cộng đồng song ngữ với ngôn ngữ thứ nhất là tiếng mẹ đẻ của cộng đồng ấy, đạt tới trạng thái *ngôn ngữ văn học* (1); cộng đồng song ngữ mà ngôn ngữ thứ nhất không phải là tiếng mẹ đẻ (2), và (3) là cộng đồng *song ngữ tự nhiên*.

thành thạo tiếng Việt hơn so với các tộc người khác cùng xã. Dẫu vậy, Nậm Hạ A vẫn là một cộng đồng tương đối khép kín, với nếp sống văn hoá riêng và hệ thống ngữ âm đặc thù[2].

Bản Po Lếch của người Cống nằm ở hữu ngạn sông Đà cũng không khác biệt bao nhiêu về sự khép kín so với Nậm Hạ A. Một trong những biểu hiện của sự khép kín là quan hệ hôn nhân và họ tộc chằng chịt trong phạm vi làng bản. Cho đến thời điểm nghiên cứu, quan hệ hôn nhân của người Cống ở đây chỉ diễn ra trong nội bộ làng là chủ yếu, thứ nữa mới đến quan hệ với nhóm đồng tộc ở bản Khao cùng xã.

Khác với Nậm Hạ A và Po Lếch, Chồn Thèn là một bản ở gần biên giới Việt –Trung thuộc huyện Bát Xát, tỉnh Lào Cai. Nhóm Hà Nhì này có một số khác biệt về ngôn ngữ, phong tục tập quán và các quan hệ xã hội so với nhóm ở Lai Châu. Người Hà Nhì ở Y Tý nói riêng và huyện Bát Xát nói chung có nhiều đặc trưng dân tộc học phân biệt với những người đồng tộc ở Mường Tè (Nguyễn Văn Huy, 1985). Y Tý là một xã có 13 bản, với 583 hộ, 5.131 nhân khẩu, cách thị xã Lào Cai khoảng 100 km về phía Bắc, giáp huyện Kim Bình của tỉnh Vân Nam, Trung Quốc. Trong số 13 bản của xã, có tới 10 bản là dân tộc Hà Nhì, gồm: Chồn Thèn, Ngài Chờ, Mò Phú Chải, Lao Chải 1, Lao Chải 2, Pha Cân Sử, Tả Gì Thàng, Nhìu Cổ Dan và Sín Chải với 360 hộ và 2.060 người. Bản Chồn Thèn, nơi được lựa chọn làm điểm nghiên cứu có 42 hộ, 260 nhân khẩu. Bản có diện tích lúa ruộng là 18,2 ha, và ngoài ra còn có nương trồng ngô, đậu và sắn. Hoạt động kinh tế chủ yếu của người dân là làm ruộng nước, với năng suất lúa ruộng là 6,5 tấn/ha (hai vụ). Nhìn chung người Hà Nhì ở Chồn Thèn có điều kiện kinh tế tốt hơn so với các bản khác trong xã.

Người Hà Nhì ở Chồn Thèn thuộc nhóm U Mí và họ chuyển cư từ Trung Quốc đến Việt Nam muộn hơn so với đồng tộc ở Nậm Hạ. Do vậy, đến nay họ vẫn còn có quan hệ họ hàng, thân tộc với cộng đồng Hà Nhì thuộc xã Tỉ Xì Pờ, huyện Kim Bình, tỉnh Vân Nam, Trung Quốc. Về hôn nhân và quan hệ họ hàng, ngoài mối quan hệ chằng chịt với hầu hết đồng tộc trong xã, người Hà Nhì ở Chồn Thèn còn 4 hộ gia đình có quan hệ họ hàng với người Hà Nhì ở bên kia biên giới. Chính mối quan hệ này tạo nên hiện tượng song ngữ mang tính đặc thù của nhóm này so với nhóm Hà Nhì ở Mường Tè.

2. Thực trạng đời sống song ngữ

2.1 Các yếu tố hình thành song ngữ Hà Nhì - Việt và Cống - Việt

Môi trường học đường, đặc biệt là trường dân tộc nội trú có vai trò rất quan trọng trong việc học và nói tiếng Việt của người Hà Nhì và Cống ở cả ba bản Chồn Thèn, Nậm Hạ và Po Lếch. Qua tìm hiểu các đối tượng là cán bộ lãnh đạo quản lý địa phương, giáo viên, cán bộ y tế, cán bộ dân số gia đình và trẻ em, kỹ năng tiếng Việt của họ đều hình thành chủ yếu từ trường học. Do được học tại các trường dân tộc nội trú nên kỹ năng sử dụng tiếng Việt của họ rất thành thạo, từ cách phát âm, vốn từ vựng, ngữ pháp cho đến cách sử dụng ngôn từ trong một số tình huống giao tiếp cụ thể.

Tại Nậm Hạ và Chồn Thèn, số người Hà Nhì thuộc nhóm tuổi từ 35 – 55 hiện nay là cán bộ quản lý địa phương, cán bộ y tế, giáo viên đều đã học ở trường dân tộc nội trú huyện Mường Tè và các lớp học chuyên môn khác. Có 3 trường hợp từng phục vụ trong lực lượng vũ trang nay là cán bộ hưu trí. Những người này tham gia lực lượng vũ trang từ những năm kháng chiến chống Pháp và học được tiếng Việt trong quân ngũ. Tại Po Lếch, 6 người Cống biết tiếng Việt (trong số 10 trường hợp được khảo sát) do đi học tại các trường dân tộc nội trú của huyện Mường Tè (trưởng bản, cán bộ Trạm y tế xã kiêm y tế thôn bản và 1 học sinh lớp 7/ 12 bỏ học vì kinh tế gia đình khó khăn; tất cả đều là nam giới). Bốn nữ người Cống trong bản thông thạo tiếng Việt đều

[2] Theo Tạ Văn Thông và Lê Đông, 2001 giữa các nhóm Hà Nhì Cồ Chồ và Hà Nhì La Mí và Hà Nhì Đen ở Tây Bắc Việt Nam, có sự khác biệt về từ vựng và ngữ âm.

do học tiếng Việt từ chồng và trong gia đình là chính.

Việc học tiếng Việt trong trường dân tộc nội trú không chỉ để giao tiếp tốt trong môi trường công tác tại địa phương mà còn giúp nhiều người có trình độ ngôn ngữ văn học, tiếp tục học cao hơn. Yếu tố trường học là yếu tố có tác động mạnh nhất trong quá trình ngôn ngữ tộc người hiện đại ở cả hai tộc người tại 3 bản được nghiên cứu. Tình hình này có sự tương đồng với quá trình ngôn ngữ tộc người được phản ánh qua số liệu điều tra xã hội học- tộc người mà chúng tôi tiến hành ở 4 dân tộc Tày, Nùng, Thái, Mường ở Lạng Sơn, Bắc Thái (cũ), Hoà Bình và Sơn La năm 1982. Trong số người được hỏi, số cho biết học tiếng Việt trong nhà trường chiếm tỷ trọng gấp 1,3 lần so với số học trong môi trường gia đình và 2,1 lần trong sản xuất. Cụ thể là: 50,5% ở người Tày, 52,4% ở người Nùng, 59,5% ở người Thái và 73,3% ở người Mường cho biết họ học được tiếng Việt trong nhà trường[3].

2.2. Phạm vi giao tiếp song ngữ Hà Nhì-Việt và Cống- Việt

Quan sát thực tế ứng xử ngôn từ của một số người Hà Nhì ở Nậm Hạ, người Cống ở Po Lếch đối với người thân trong gia đình và trong các buổi vui chơi công cộng của trẻ nhỏ, chúng tôi thấy bức tranh song ngữ rất đa dạng. Các đối tượng thuộc các lứa tuổi và giới thường rất linh hoạt trong việc chọn tiếng Việt hay tiếng dân tộc mình khi giao tiếp với những người khác nhau, ở những hoàn cảnh khác nhau. Thậm chí, ta có thể nhận thấy việc *trộn mã, chuyển mã* ở cùng một diễn biến giao tiếp, đồng thời thể hiện rõ tính chủ thể trong giáo dục song ngữ cho trẻ nhỏ trong phạm vi gia đình.

2.2.1. Linh hoạt chọn tiếng trong diễn biến giao tiếp ở phạm vi gia đình

Ngay sau khi đến Nậm Hạ, tôi và một đồng nghiệp được tiếp chuyện với chủ nhà người Hà Nhì là trưởng thôn ngoài 40 tuổi, chưa tốt nghiệp phổ thông cơ sở. Sau một giờ trao đổi, cuộc trò chuyện mỗi lúc càng diễn ra theo chiều hướng cởi mở hơn thì có một người trong họ của chủ nhà bên Nậm Hạ B đến chơi. Bỗng nhiên, ông trưởng thôn quay sang trò chuyện bằng tiếng Hà Nhì với người đó. Qua cách đàm thoại, chúng tôi cũng đoán biết được ông chủ nhà đang giới thiệu về chúng tôi là ai, từ đâu đến và làm gì (vì qua những câu nói có xuất hiện một số đoạn... dân tộc Trung ương... Hà Nội... phong tục tập quán... cán bộ, v.v...). Người khách kia cũng đáp lại bằng tiếng Hà Nhì, và nét mặt tươi cười. Sau đó, chủ nhà lại tiếp tục câu chuyện với chúng tôi bằng tiếng Việt. Khi cuộc trao đổi kéo dài thêm nửa giờ thì người khách nọ tham gia vào câu chuyện nhân lúc ông Trưởng thôn nói về việc chia đất ruộng theo nhân khẩu ở bản mình có liên hệ đến bản Nậm Ha B. Người khách nói bằng tiếng Việt và giải thích thêm: một số chân ruộng bậc thang được ưu tiên cho gia đình chính sách là ruộng tốt. Tình huống thứ hai xuất hiện trong cuộc trò chuyện giữa chúng tôi, đó là sự tham gia của người vợ trưởng thôn. Chị ta bê ra một đĩa ngô luộc và nói bằng tiếng Hà Nhì với chồng. Chúng tôi lại được cả chủ nhà và ông khách mời ăn ngô bằng tiếng Việt. Còn người vợ chủ nhà vừa cười và nói câu "... mời các bác ăn ngô luộc".

Còn tại bản Po Lếch, một tình huống khác diễn ra ở gia đình anh Lò Văn Hon (32 tuổi, văn hoá 5/12, dân tộc Cống, cán bộ Trạm y tế xã Kan Hồ), cũng rất đáng chú ý. Suốt một ngày làm việc, trao đổi tại nhà riêng, tôi thấy người chủ nhà chỉ nói tiếng Cống với các con trai nhỏ (đứa đầu 8 tuổi, đứa thứ hai 6 tuổi) lúc chúng chơi. Nhưng khi tôi đưa cho anh mấy gói kẹo để chia cho bọn trẻ, anh cảm ơn bằng tiếng Việt. Sau đó, anh gọi các con lại, chia kẹo cho chúng và nói bằng tiếng Cống. Khi được hỏi, nếu bảo các cháu làm bài thì anh nói tiếng gì? Anh Hon trả lời: " Bảo chúng học bài thì nói bằng tiếng Việt, bài nào không hiểu, hay toán khó mình mới giải thích bằng tiếng Cống". Đây là một trường hợp giao tiếp lựa chọn mã ngôn ngữ được coi là phù hợp nhất với mục đích của họ trong tình huống

[3] Số liệu điều tra xã hội học - tộc người, năm 1982 với mẫu là 500 tại 2 tỉnh Bắc Thái (cũ) và tỉnh Lạng Sơn. Tài liệu lưu trữ tại Phòng Xã hội học - tộc người, Viện Dân tộc học.

giao tiếp, diễn đạt rất cụ thể mà chúng tôi quan sát được.

Qua một vài tình huống giao tiếp trên, ta thấy rằng các đối tượng nói rất linh hoạt trong việc chọn tiếng Hà Nhì, tiếng Cống hay tiếng Việt. Còn người nghe trong mỗi tình huống, hoàn cảnh có thể hiểu bằng thứ ngôn ngữ thích hợp. Việc *trộn mã* hay *chọn mã* do chủ thể giao tiếp sử dụng một cách rất chủ động trong quá trình diễn biến giao tiếp. Cố nhiên, bối cảnh trên diễn ra chủ yếu ở các đối tượng có trình độ tiếng Việt thông thạo và giao tiếp xã hội nhiều.

Với những gia đình hôn nhân hỗn hợp dân tộc, diễn biến giao tiếp ngôn ngữ có nét đặc thù riêng. Chẳng hạn, trường hợp gia đình anh Hù Trang Trung, chồng là người Hà Nhì (y tá xã Kan Hồ, 33 tuổi, văn hoá 7/10), vợ người Kinh (gốc Thái Bình, bán hàng tạp phẩm). Việc sử dụng ngôn ngữ giao tiếp giữa hai vợ chồng cũng rất linh hoạt. Người vợ chỉ biết tiếng Kinh nhưng khi có khách hàng là người dân tộc khác đến mua hàng thì người chồng có thể trò chuyện hay giải thích bằng tiếng Hà Nhì, tiếng Thái hay tiếng Hmông với khách trong cùng một diễn biến giao tiếp.

Nếu như trong các tình huống hoạt động ngôn ngữ ở phạm vi gia đình đã nói ở trên, hiện tượng song ngữ *Hà Nhì - Việt, Cống - Việt* là chủ yếu thì trong giao tiếp rộng hơn, còn có cả hiện tượng *song ngữ, đa ngữ: Hà Nhì - Việt - Thái* hoặc *Hà Nhì - Việt - Hmông*, như tình huống giao tiếp vừa đề cập trên đây. Có những qui luật tương đối rõ ràng về việc khi nào sử dụng ngôn ngữ này và khi nào sử dụng ngôn ngữ kia.

Nói đến đời sống song ngữ các cộng đồng Hà Nhì và Cống cũng là nói tới mối liên quan giữa văn hoá với biến đổi của ngôn ngữ trong các cộng đồng ấy. Nếu mức độ nói tiếng dân tộc trong giáo dục trẻ nhỏ ở nhà là một khía cạnh biểu hiện của văn hoá gia đình tộc người được tái tạo lại thông qua truyền dạy tiếng mẹ đẻ cho thế hệ sau, thì đối với tiếng Việt trong trường hợp này chủ yếu là để học tập và thích nghi với xã hội người Việt.

Tại Nậm Hạ, Po Lếch hay Chồn Thèn do không có nhà trẻ nên trẻ em ở độ tuổi này đều được trông nom tại gia đình. Hoạt động giao tiếp hằng ngày giữa ông, bà, bố mẹ hoặc chị gái trông nom với trẻ nhỏ là tiếng Hà Nhì hoặc tiếng Cống. Khi được hỏi: "Ông hay Bà thường dùng tiếng Việt trong trường hợp nào khi giao tiếp với con cái?", có tới 98,70% số người trả lời là chỉ trong khi bảo con học bài. Như vậy, chỉ khi đến trường con trẻ mới bắt đầu được học nói và viết tiếng Việt. Số còn lại không lớn (1,3%), các cháu nhỏ đã được bố mẹ, hoặc anh chị, ông bà dạy nói tiếng Việt trước lúc đến trường. Đây là các hộ gia đình hôn nhân hỗn hợp dân tộc, chủ yếu là chồng Hà Nhì, vợ Kinh (Nậm Hạ) hoặc mẹ là giáo viên tiểu học, bố là cán bộ xã hoặc làm việc ở Trạm y tế xã (Po Lếch và Nậm Hạ).

Khi tìm hiểu nguyên nhân vì sao mà nhóm gia đình sử dụng tiếng Việt để trò chuyện với con cái mình, có hai lý do nêu ra rất cụ thể: *Thứ nhất*, để cho quen dần sau này đi học không bị học kém; *thứ hai*, do ngoài xã hội tiếng dân tộc mình ít phổ biến và nếu không biết tiếng Việt thì đi đâu, làm gì cũng khó. Các gia đình có người là cán bộ xã hay tham gia công tác xã hội thường chăm lo cho con cái về học hành hơn là các gia đình nông dân thuần tuý. Theo ý kiến của họ, việc chăm lo con cháu học hành để chúng hiểu biết kiến thức, hiểu biết xã hội hơn, khi va chạm xã hội thì mạnh dạn và tự tin hơn. Hầu hết các gia đình không có người thoát ly hay tham gia công tác xã hội tại địa phương vẫn còn phổ biến quan niệm chỉ con trai đi học, con gái lo công việc ở nhà.

Như vậy các gia đình cán bộ thoát ly, cán bộ cán bộ quản lý và chuyên môn có thái độ tích cực hơn so với những gia đình thuần nông trong việc chăm lo con học hành. Điều này có ảnh hưởng không nhỏ ngay từ lúc ban đầu đến việc đào tạo, sử dụng tiếng Việt cho lớp trẻ.

Như đã biết, tiếng mẹ đẻ được sử dụng phổ biến ở các cộng đồng tộc người song ngữ ngay từ khi trẻ em biết nói. Đến khi trưởng thành, tiếng mẹ đẻ ở họ đã thành thạo với chiều sâu ngữ cảm, góp phần phát triển năng lực tư duy, nói năng

của mỗi cá nhân. Đến mức độ nhất định, cá tính mỗi người được hình thành và có thể thu nhận văn hoá gia đình, cộng đồng dân tộc mình từ ngôn ngữ ấy, nếu được sống và nuôi dạy tại gia đình và làng, bản. Để tìm hiểu sự truyền dạy ngôn ngữ mẹ đẻ cho con trẻ trong mối liên hệ đến văn hoá mỗi gia đình, tộc người, chúng tôi đặt câu hỏi: Vì sao nhất thiết phải dạy tiếng dân tộc mình cho con trẻ? Lý do dùng tiếng Hà Nhì/ Cống trong gia đình để nói với con cháu mình? Các thông tin tập hợp lại cho thấy: trước hết, để nhận diện dân tộc mình với dân tộc khác; sau đó, mới đến giữ phong tục, tập quán.

Có một vấn đề đáng chú ý ở đây là: liệu ở các gia đình hôn nhân hỗn hợp dân tộc thì hiện tượng song ngữ tiếng *dân tộc thiểu số – tiếng Việt* có được tái tạo nhiều hơn cả trong sinh hoạt gia đình hay không. Trong trường hợp này, chưa thể khẳng định một cách chắc chắn. Vì rằng, tại các điểm nghiên cứu chỉ có 1 trường hợp hôn nhân hỗn hợp dân tộc (Hà Nhì- Kinh) ở Nậm Hạ, còn hầu hết ở người Hà Nhì và người Cống đều là hôn nhân cùng dân tộc. Như đã phân tích, môi trường học tiếng Việt ở các tộc người rất khác nhau, môi trường gia đình hỗn hợp dân tộc chỉ là những trường hợp hạn hữu và chưa phổ biến. Trên đại thể, trẻ em đi học tiểu học mới bắt đầu học tiếng Việt ở trường, và cũng được bố, mẹ hoặc người lớn trong gia đình giúp đỡ trong khi học tập. Như vậy ở đây, gia đình là một trong những nguồn tái tạo ra song ngữ *dân tộc thiểu số - Việt* nhưng không phải là nhân tố trước tiên trong truyền đạt song ngữ *dân tộc thiểu số - Việt* giữa các thế hệ.

Trên đại thể, để tái tạo song ngữ trong sinh hoạt hằng ngày ở những gia đình có con đi học, bố và mẹ đều phải biết nói cả 2 thứ tiếng (tất nhiên cả những gia đình có bố mẹ hoặc anh chị biết tiếng Việt). Số liệu khảo sát định lượng xã hội học- tộc người cho biết cụ thể như sau: nếu cứ 5 gia đình Hà Nhì trong sinh hoạt hằng ngày sử dụng tiếng Việt để hướng dẫn và kèm cặp cho con mình học bài thì chỉ có một gia đình người Cống dùng tiếng Việt trong trường hợp này. Sự tương phản ấy cũng thể hiện mức độ giao tiếp song ngữ trong lĩnh vực sản xuất.

2.2.2. Song ngữ ngoài phạm vi gia đình

Khi được hỏi: "Ông hay Bà thường nói tiếng phổ thông hay nói tiếng dân tộc mình nơi làm việc, khám chữa bệnh, mua bán, nơi vui chơi?", những người thuộc độ tuổi từ 45 trở lên (kể cả nam và nữ), cho rằng: vừa nói tiếng Việt và tiếng dân tộc mình (chiếm tới 2/3). Ngược lại, lớp trẻ chủ yếu dùng tiếng Việt. Tiếng Thái chỉ được họ dùng trong giao tiếp trực tiếp với người Thái mà thôi. Riêng tại xã Kan Hồ, hơn một nửa số người Hà Nhì được hỏi, cho biết họ chỉ sử dụng tiếng Việt hoặc sử dụng kết hợp tiếng Việt với tiếng dân tộc ở nơi sản xuất. Ngược lại, người Cống hầu như không sử dụng tiếng Việt ở nơi sản xuất. Trên đại thể, cũng tuỳ tình huống tiếp xúc (với loại đối tượng cụ thể) mà người nói sử dụng thứ ngôn ngữ này hay ngôn ngữ kia.

Tại Y Tý, trước những năm 60 (thế kỷ XX) tiếng Quan Hoả là ngôn ngữ chính thịnh hành trong quan hệ giao tiếp chung đối với các dân tộc Hmông, Dao, Hà Nhì, Phù Lá, và cả với các nhóm dân tộc bên kia biên giới. Tuy vậy, khi giao tiếp với người Hà Nhì Trung Quốc, người Hà Nhì ở Y Tý cũng chỉ sử dụng tiếng Hà Nhì, ít khi dùng tiếng Quan Hoả. Từ sau những năm 70 đến nay ngôn ngữ giao tiếp đã có sự thay đổi rất lớn. Tiếng Việt ngày càng giữ vai trò chủ đạo trong quan hệ giao tiếp ở mọi lĩnh vực như nơi công sở, nơi khám chữa bệnh, mua bán, quán ăn, nơi vui chơi công cộng và trường học. Tuy vậy, theo quan sát của chúng tôi cho đến thời điểm nghiên cứu, tiếng Việt chưa thật sự phổ biến trong giao tiếp ở nơi thôn bản Hà Nhì. Theo các đối tượng được phỏng vấn, họ cho rằng, lắm khi tiếng Quan Hoả vẫn giữ vị thế với tư cách ngôn ngữ giao tiếp chính giữa các dân tộc cộng cư, nhất là đối với lớp người thuộc độ tuổi 40 trở lên. Điều này không nằm ngoài qui luật giao tiếp: trong môi trường song ngữ với nhiều người biết các thứ tiếng khác nhau, tuỳ theo tuổi tác và mức độ thành thạo ngôn ngữ, người nói có thể lựa chọn ngôn ngữ thích hợp cho từng trường hợp (dùng ngôn ngữ thích hợp chủ động với người nghe hoặc với tình huống trao đổi).

Ở cấp độ tổng quát, số liệu phân nhóm xã hội nghề nghiệp và giới cho thấy những khác biệt rõ rệt trong việc sử dụng tiếng Việt và các ngôn ngữ khác giữa hai nhóm Hà Nhì và Cống. Nếu phân tích tường tận ở góc độ ngôn ngữ học - xã hội, những khác biệt này rất có ý nghĩa về mặt lý thuyết. Chẳng hạn, trên bình diện giới, tỉ lệ sử dụng tiếng Việt trong giao tiếp nơi công cộng, chợ búa và nơi khám, chữa bệnh ở phụ nữ người Cống thấp hơn so với nam giới (32,3% và 47%); trường hợp ở Y Tý, tỉ lệ đó ở nữ Hà Nhì là 20% và nam là 34%. Sử dụng tiếng Việt trên bình diện nghề nghiệp xã hội trong các tình huống giao tiếp cũng có khoảng cách rõ rệt giữa các tộc người tại hai địa phương. Phân tích cụ thể các tình huống, ở nhóm nông dân lao động chân tay, cho thấy việc sử dụng tiếng Việt trong giao tiếp hằng ngày ở ngoài phạm vi gia đình của phụ nữ Hà Nhì ở xã Y Tý ít hơn 1,5 lần so với nam giới; và so với phụ nữ Cống ở xã Kan Hồ là 1,7 lần. Nhưng đối với nhóm cán bộ quản lý, chuyên môn là nam giới như cán bộ y tế, giáo viên thì mức độ sử dụng tiếng Việt trong các hoạt động xấp xỉ nhau (Kan Hồ là 46% và Y Tý là 48%).

3. Thái độ của người Hà Nhì và người Cống đối với tiếng Việt và tiếng mẹ đẻ

Ngoài năng lực sử dụng ngôn từ trong các tình huống, phạm vi giao tiếp và ứng xử, động thái song ngữ của người Hà Nhì ở Nậm Hạ và người Cống ở Chòn Thèn, ở Po Lếch còn thể hiện trong mối tương quan giữa tiếng Việt và tiếng mẹ đẻ. Để tiếp cận vấn đề, chúng tôi nêu câu hỏi: "Nếu trò chuyện với con trẻ chưa đi học, Ông/ Bà thường dùng tiếng Việt hay tiếng mẹ đẻ?"; số người được phỏng vấn đều chỉ ra là: tiếng Việt, tiếng Hà Nhì và tiếngViệt, tiếng Cống. Tuy nhiên, tiếng mẹ đẻ vẫn luôn được chọn làm phương tiện giao tiếp chủ yếu (91,5% với trẻ em dưới 6 tuổi). Số người trả lời là dùng cả tiếng Việt và tiếng dân tộc mình để trò chuyện với con cháu tại ba điểm nghiên cứu là 8,5%: đó là các cán bộ quản lý cấp xã, giáo viên, cán bộ y tế, cán bộ hưu trí và người ở một gia đình hôn nhân hỗn hợp Việt- Hà Nhì. Song, nếu tính chi li thì liều lượng sử dụng tiếng Việt trong mỗi cuộc giao tiếp cũng chỉ chiếm tỷ lệ rất khiêm tốn. Kết quả khảo sát cho thấy, không có trường hợp nào trả lời là chỉ dùng tiếng Việt để trò chuyện với con, cháu trong gia đình cũng như trong sinh hoạt cộng đồng (cá biệt chỉ 1 trường hợp ở Nậm Hạ, mẹ là người Kinh buộc phải nói tiếng Việt với con lúc nhỏ). Ở đây, một lần nữa chúng tôi nhấn mạnh rằng tính trội thuộc về sử dụng tiếng mẹ đẻ trong dạy bảo con trẻ và không có biểu hiện dao động nào tại các cộng đồng Hà Nhì và Cống ở hai xã Y Tý và Kan Hồ. Hiện tượng này phản ánh thực tế là ở cấp độ cộng đồng làng bản vùng cao, nếu chỉ có một dân tộc thuần nhất sinh sống thì mức độ sử dụng tiếng Việt trong dạy bảo con trẻ, giao tiếp và sinh hoạt cộng đồng đều ở mức tối thiểu (nếu như không muốn nói rằng hầu như không diễn ra).

Để tìm hiểu sâu hơn lý do tại sao và ý thức của người nói khi lựa chọn ngôn ngữ để dạy bảo trẻ nhỏ còn đang ở độ tuổi "học ăn, học nói", chúng tôi đã tiến hành trao đổi với hai nhóm đối tượng xếp loại theo hành vi: (a) chỉ dùng tiếng mẹ đẻ, và (b) vừa dùng tiếng mẹ đẻ vừa dùng tiếng Việt trong giao tiếp.

Nhóm (a) đưa ra 3 lý do cơ bản: i) Để phân biệt với dân tộc khác; ii) Để không quên tiếng nói tổ tiên; và iii) Để giữ gìn tập quán dân tộc.

Nhóm (b), đưa ra 4 lý do cơ bản: i) Để học tập; ii) Để mở mang hiểu biết; iii) Để nói chuyện với bạn bè, mọi người; và iv) Để đọc sách, nghe đài, xem vô tuyến truyền hình.

Về mặt định lượng, ở cả hai dân tộc Hà Nhì và Cống, số người thuộc nhóm (a) cao gấp hơn 10 lần so với nhóm (b). Đây là một chỉ báo quan trọng. Tuy nhiên, khảo sát tình huống và tìm hiểu khát vọng học tập của con cái và nhu cầu giao tiếp mở rộng như mua bán, trao đổi, giao lưu về văn hoá ở hai nhóm tộc người cho thấy đang có chiều hướng thích nghi với xã hội người Việt. Vấn đề đặt ra, trong bối cảnh như vậy ngôn ngữ nào sẽ được các cá nhân hai cộng đồng này lựa chọn trong giao tiếp. Gạt sang một bên, những nét khác biệt về mức độ sử dụng tiếng Việt hay tiếng mẹ đẻ trong hoạt động ngôn từ

của mỗi dân tộc và vùng cảnh quan địa lý, ta thấy mọi lựa chọn ngôn ngữ đều có mục đích và phù hợp với hoàn cảnh cụ thể khi giao tiếp. Dù người Cống hay Hà Nhì đều mong con cháu mình khi trưởng thành đều là những người giỏi dùng song ngữ. Điều cơ bản mà các bậc phụ huynh mong mỏi ở con em mình là giữ được tiếng nói, biết trân trọng văn hoá truyền thống của tổ tiên, dân tộc mình. Tuy nhiên, trong bất cứ yếu tố nào của quá trình song ngữ tộc người cũng tiềm ẩn không ít những mâu thuẫn.

Khác với các nhóm Hà Nhì, tuy quan hệ giao tiếp ngôn ngữ trong nội bộ người Cống không có sự trắc trở do yếu tố nhóm ngôn ngữ địa phương gây ra nhưng mang đặc trưng riêng. Do dân số ít, cư trú xen kẽ với các dân tộc khác nên ngoài môi trường học đường là dùng tiếng Việt, còn lại tuỳ đối tượng giao tiếp là người Thái, Hà Nhì, Hmông, Dao, Si La hay Kinh mà đồng bào có thể dùng cả hai thứ tiếng tiếng Việt và tiếng dân tộc. Trong trường hợp này, có những qui luật riêng tương đối rõ rệt về việc khi nào sử dụng ngôn ngữ này và khi nào sử dụng ngôn ngữ kia.

Tóm lại, thực tiễn ở Nậm Hạ, Po Lếch và Chồn Thèn cho thấy trong quá trình chuyển hoá tự nhiên của môi trường song ngữ bắt đầu xuất hiện sự chuyển đổi từ sử dụng ngôn ngữ "phổ thông vùng" (trong giao tiếp cộng đồng, xã hội và gia đình) sang sử dụng rộng rãi tiếng Việt, cụ thể là: từ việc sử dụng song ngữ *Hà Nhì - Thái* và song ngữ *Cống – Thái* sang sử dụng song ngữ *Hà Nhì - Việt và Cống – Việt*[4]. Tình hình ở Y Tý cũng không ngoài qui luật trên. Điều khác nhau là ở chỗ, ngôn ngữ "phổ thông vùng" của khu vực giáp biên giới Trung Quốc này là tiếng Quan Hoả. Quá trình chuyển đổi từ hiện tượng song ngữ *Hà Nhì - Quan Hoả* sang *Hà Nhì - Việt* về mặt thời gian và mức độ không hoàn toàn giống như ở xã Kan Hồ. Đồng thời, cũng phải thừa nhận rằng, mặc dù là ngôn ngữ quốc gia nhưng vị trí của tiếng Việt ở người Cống và Hà Nhì vẫn hoàn toàn chưa tương xứng với vai trò cần phải có của nó. Ở trạng thái như vậy, nhận thức của các nhóm xã hội về vai trò của tiếng Việt và việc sử dụng nó cũng không giống nhau. Thực tế cho thấy, giao tiếp *song ngữ Cống-Việt, Hà Nhì – Việt* đều có quan hệ chặt chẽ và tỷ lệ thuận với sự phổ cập tiếng Việt và sự phát triển kinh tế- xã hội ở mỗi vùng.

[4] Ở đây cũng cần nói thêm rằng, mặc dù bộ phận người Cống ở Po Lếch từ những năm 1970 về trước tuy có sử dụng tiếng Thái (như nhiều người vẫn gọi là ngôn ngữ "phổ thông vùng") nhưng thực ra chỉ trong quan hệ giao tiếp ngoài phạm vi cộng đồng, cũng như tiếng Hà Nhì vậy. Trong quan hệ nội bộ cộng đồng làng, bản và đặc biệt là trong lĩnh vực thờ cúng tổ tiên, thần linh họ đều dùng tiếng mẹ đẻ. Trường hợp này cũng đúng với trường hợp người Hà Nhì ở điểm nghiên cứu Nậm Hạ.

Tài liệu tham khảo

Nguyễn Thị Thanh Bình. 2003, *Vai trò tích cực của con người trong ứng xử ngôn từ ở một cộng đồng đa dân tộc, đa ngôn ngữ*. Tạp chí Ngôn ngữ học, số 11.

Lương Bèn. 1996, *Hệ thống ngữ âm tiếng Hà Nhì*. Tạp chí Ngôn ngữ học, số 1.

Trần Trí Dõi. 2000, *Nghiên cứu ngôn ngữ các dân tộc thiểu số Việt Nam*. Nxb. Đại học QG, Hà Nội.

Nguyễn Văn Huy.1985, *Văn hoá và nếp sống Hà Nhì - Lô Lô*. Nxb. Văn hoá, Hà Nội.

Lương Văn Hy (chủ biên). 2000, *Ngôn từ, Giới và Nhóm xã hội từ thực tiễn tiếng Việt*. Nxb. KHXH, Hà Nội.

Nguyễn Văn Lợi.1995, *Vị thế của tiếng Việt ở nước ta hiện nay*. Tạp chí Ngôn ngữ học, số 4.

M. N. Gubôglô.1987, *Những yếu tố truyền bá tiếng Việt và sự hình thành song ngữ Việt- dân tộc*. Tạp chí Dân tộc học, số 4.

Tạ Văn Thông và Lê Đông. 2001, *Tiếng Hà Nhì*. Nxb. Văn hoá dân tộc, Hà Nội.

Tạ Văn Thông. 2000, *Danh ngữ và loại từ tiếng Hà Nhì*. Tạp chí Ngôn ngữ học, số 3.

Hoàng Tuệ. 1984, *Ngôn ngữ các dân tộc thiểu số ở Việt Nam và chính sách ngôn ngữ*. Nxb. KHXH, Hà Nội.

Hoàng Tuệ. 1985, *Chữ viết và sự phát triển xã hội-kinh tế*. Tạp chí Dân tộc học, số 1.

Viện Dân tộc học. 1978, *Các dân tộc ít người ở Việt Nam (Các tỉnh phía Bắc)*. Nxb. KHXH, Hà Nội.

Viện Dân tộc học- Viện ngôn ngữ học. 2002, *Hội thảo bàn về tiêu chí xác định lại thành phần các dân tộc ở Việt Nam*, Hà Nội.